ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2022/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất huyện Nghĩa Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8209/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 *(chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Đàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN &MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- T.trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTC UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NGHĨA ĐÀN
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: ĐIỀU CHỈNH

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**XÃ NGHĨA HƯNG**							
1	Vị trí còn lại	Xóm Bình Long			13	327;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
2	Vị trí còn lại	Xóm Tân Quang			17	315; 324;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
3	Vị trí còn lại	Bình Long, Tân Phú			18	7; 519	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
4	Vị trí còn lại	Xuân Lam			20	62	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
5	QL 48E	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ra cầu tràn	22	305; 315; 329	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
6	Vị trí còn lại	Tân Quang	ốt ông Thành	Đồi ông Tượng	22	2; 315; 515; 541; 595; 636; 650; 651; 655; 729;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
7	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Bà Thập	Tam Hợp	23	3; 13; 14; 33; 36; 38; 40; 42; 43; 45; 47; 48; 49; 53;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
8	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Hinh Tùng	Ông Lan	24	138; 270	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
9	Vị trí còn lại		Nhà Văn Hóa xóm Bình Long	Vực rồng	34	; 3; 4; ; 7; 8; 11; 12; 13; 14; 18; 19; 20; 24; 25; 27; 29; 301; 2; 5; 6; 11; 12; 15; 16; 21; 26	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
10	Vị trí còn lại	Xuân Lam			25	13	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
11	Vị trí còn lại	Tân Quang			27	86;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
12	Vị trí còn lại	Bình Long	Sân bóng	Thổ canh	34	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 29; 30;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
13	Vị trí còn lại	Bình Long	Nhà trẻ cũ	Thổ canh	35	1; 2; 3; 4; 5; 8; 11; 12; 13; 14;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
14	Đường liên xã	Bình Long	Ngã tư sân bóng	Nhà Văn Hóa xóm Bình Long	36	1; 2; 5; 6; 11; 12; 15; 16; 21; 26;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Vị trí còn lại	Bình Long	Phần trong SB	Nhà văn hóa xóm Bình Long	36	; 8; 9; 10; 13; 17; 20; ; 23; 24; 25; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 35; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
16	Vị trí còn lại	Bình Long	Nhà ông Thảo cũ	Nhà ông Chươn	37	1; 2; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
17	Vị trí còn lại	Bình Long	ngã tư ông Châu nhường	Nhà anh Sơn Hải	38	3; 6; 9; 10; 12; 18; 20; 27; 34; 38; 43; 49;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
18	Vị trí còn lại	Bình Long	Anh Xuân	Bà Phương Trinh	38	1; 2; 4; 5; 7; 8; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 19; 22; 23; 24; 26; 28; 29; 30; 31; 33; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 42; 44; 46; 47; 48; 50; 51;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
19	Đường liên xã	Bình Long	Nhà ông Niêm	Nhà ông Quý Luận	39	1; 2; 7; 11; 12; 13; 15; 17; 18;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
20	Vị trí còn lại	Bình Long			39	3; 4; 9; 10	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
21	Đường liên xã	Bình Long, Tân Phú	Nhà ông Ngô Xuân Thiệp	Trường cấp 1C cũ	40	5; 7; 8; 9; 18; 30; 40; 48; 53	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
22	Vị trí còn lại	Bình Long, Tân Phú			40	1; 2; 4; 6; 10; 11; 12; 14; 16; 17; 19; 24; 27; 29; 33; 35; 41; 44; 45; 46; 47; 50; 51; 56;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
23	Đường liên xã	Bình Long	Nhà ông Nguyên Quốc Thông	Phạm Văn Thu	41	4; 6; 8; 10; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 21; 23; 25; 28; 30; 31;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
24	Vị trí còn lại	Xuân Lam	Ngã tư Phan Anh Tuấn	Ngả tư ông Nguyễn Hồng Lam	42	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 11; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
25	Vị trí còn lại	Tân Quang	ngã tư sân bóng	Đất lâm Nghiệp	43	1; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33; 35; 36; 37; 38; 39;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
26	Vị trí còn lại	Tân Quang	Sân bóng xóm Tân Quang	Vùng ba Mậu	44	6; 7; 8; 10; 14; 15; 17; 22; 23; 24; 29; 30; 32; 34; 36; 40; 42; 43; 44; 46; 47; 48; 49; 50; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 72; 73; ; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 95;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
27	QL 48E	Tân Phú	Ông Trương Công Khương	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	45	39; 40; 42; 43; 46; 50; 51; 52; 55; 60; 61; 62; 63; 64	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
28	Đường liên xã	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ngả tư Thầy Huệ	45	35; 36;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
29	Vị trí còn lại	Tân Phú			45	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 24; 26; 27; 29; 30; 31; 33; 34; 37; 41; 45; 48; 53; 54; 56; 59; 60; 62; 63; 64; 65;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
30	Đường liên xã	Tân Phú			46	1; 2; 4; 6; 7; 10; 11; 13; 17; 21; 22; 26; 28; 33; 34; 40; 43	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
31	QL 48E	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ra cầu tràn	46	47; 51; 55; 56; 58; 61; 63; 64; 65; 66; 67	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
32	Vị trí còn lại	Tân Phú			46	5; 8; 9; 12; 1 14; 15; 16; 1 18; 19; 21; 23; 24; 25; 27 ; 29; 30; 31 ; 35; 36; 37; 38; 39; 41; 42 44; 45; 46; 48; 49; 50; 52; 53; 54; 59; 60;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
33	Vị trí còn lại	Xuân Phong			47	2; 3; 4; 8; 9; 10; 11; 12; 15;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
34	Vị trí còn lại	Xuân Phong			48	5; 17; 30; 31; 32; 36; 41; 50; 51; 54; 59; 60; 64; 67; 68; 70; 72; 73; 74; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
35	Vị trí còn lại	Xuân Lam			49	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 3; ; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 47; 49; 51; 52; 53; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 67; 69; 70; 71; 72; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 82; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 91; 92; 93; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 106; 107; 108-111	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
36	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân, Xuân Lam			50	1; 2; 3; 4; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 18; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 36; 38; 41; 42; 45; 46; 47; 48; 50; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 71; 72; 73; 75; 76; 77; 78; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 87; 89; 90; 91; 93; 94; 95; 96; 97; 99; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110; 111; 114; 115; 119; 120; 121; 123; 124; 126; 127; 129; 130; 131; 133; 136-137	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
37	QL 48E	Tân Quang	Cổng chào xóm Tân Quang	Nhà ông Phúc lý	51	33; 54; 62; 84; 91; 99; 100; 103; 107; 112; 118; 119; 127; 128; 130; 132; 136; 138; 139; 164-165; 169	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
38	Vị trí còn lại	Tân Quang			51	1; 2; 5; 6; 17; ; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 63; 64; 65; 66; 67 ; 71; 74; 75; 76; 77; 78; 82; 83 ; 86; 87; 88; 89; 90; 93; 94; 95 ; 96; 97 ; 101 ; 102; ; 104; 105; 106 ; 110; ; 113; 114; 115; 116; 117; 120; 121; 122; 123; 125; 126; 131; 133; 134 ; 137; 140; 141; 142; 143; 144; 146; 148; 149; 150 ; 151; 153; 156; 157; 158; 159; 160; 166-168; 170-171	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
39	Vị trí còn lại	Tân Phú			52	9;10;12;14;15	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
40	QL 48E	Tân Phú	nhà ông Nguuyễn Quốc toàn	Ông Hoang Nghĩa Quỳnh	52	1; 2; 3; 4; 5; 6; 11;	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
41	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Nhà anh Hảo	Câù bà thập	53	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 21; 22; 23;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
42	QL 48E	Xuân Phong	Nhà ông Lan	Nhà anh Hinh Tùng	54	83; 87; 86; 97; 98; 108; 116; 130; 131	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
43	Vị trí còn lại	Xuân Phong			54	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 15; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 60; 64; 65; 67; 69; 70; 72; 74; 75; 77; 78; 79; 82; 84; 85; 100; 101; 102; 103; 105; ; 109; 112; 113; 115; 118; 119; 124; 125; 129; 136-137	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
44	QL 48E	Xuân Lam	Cổng chào xóm Xuân Lam	Ông Hiếu Sen	55	10; 11; 13; 15	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
45	Vị trí còn lại	Xuân Lam			55	1; 2; 3; 4; 7; 9; 12;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
46	Vị trí còn lại	Xuân Lam			56	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 13; 14; 15; 16; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
47	QL 48E	Xuân Lam	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm Xuân Lam	56	38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 66; 68-71	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
48	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân, Xuân Lam			57	1; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 83;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
49	QL 48E	Nghĩa Nhân, Xuân Lam	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	nhà ngọc Hoàn xóm 8	57	69; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 84	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
50	Đường liên xã	Nghĩa Nhân			57	83	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
51	QL 48E	Nghĩa Nhân	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	Tràn hồ khe đền	58	12; 16; 17; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37; 39; 40; 48; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64	800.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
52	Đường liên xã	Nghĩa Nhân	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	Hồ UB	58	68; 72; 73; 77; 78	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
53	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân			58	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 47; 48; 52; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 77; 78;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
54	Vị trí còn lại	Găng			59	1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 11; 12; 13;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
55	Vị trí còn lại	Găng			60	1; 3; 4; 6; 8; 9; 10; 12; 14; 15; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
56	Vị trí còn lại	Găng			61	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 12; 15; 16; 18;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
57	Đường liên xã	Găng	Ngã tư bà Thanh Tam	Tràn cầu Găng	62	1; 3; 4; 5; 11; 17; 19; 23; 27; 40; 49; 50; 51; 60; 68; 71; 72; 76; 80; 82; 84; 90; 91; 93; 94; 98; 100; 108	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
58	Vị trí còn lại	Găng			62	2; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 25; 26; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 38; 39; 41; 42; 45; 46; 47; 48; 52; 53; 54; 56; 58; 59; 61; 64; 65; 70; 73; 74; 75; 77; 78; 79; 81; 87; 89; 96; 97; 101; 106; 111-112; 113	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
59	Vị trí còn lại	Găng	Nhà ông Toại	Nhà ông Võ	63	1; 2; 4; 5; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 25; 27; 28; 30; 31; 33; 34; 36; 37; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 49; 51; 52; 54; 55; ; 56; 57; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 70; 71; 72; 73; 74; 77; 83; 84; 87; 88; 94; 95; 96; 105; 107; 108; 109; 110; 117; 118; 125; 129; 132; 134; 135; 139; 141; 143; 124	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
	Vị trí còn lại	Găng	Khu QH đấu giá		63	75; 78; 102; 123; 128; 131; 136; 119	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
60	Đường liên xã	Găng	Từ nhà ông Đắc	Nhà bà Dần	64	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
61	Vị trí còn lại	Găng			64	16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 28; 31-33	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
62	Đường liên xã	Găng, Đồng Sim	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	10; 15; 16; 17; 21; 22; 26; 31; 36; 37; 39; 40; 43; 48; 49; 50; 53; 51; 55; 58; 59; 56; 63; 67; 71; 73; 77; 82; 84; 85; 86; 91; 97; 106; ; 115; 116; 117; 119; 120; 125-126	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
63	Vị trí còn lại	Găng, Đồng Sim			65	1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 27; 28; 32; 33; 35; 41; 45; 47;52; 53; 57; 60; 61; 62; 64; 68; 69; 74; 75; 79; 80; 81; 88; 89; 90; 92;93; 94; 95; 96; 101; 102; 103; 104; 105; 107; 108; 110; 111; 112; 113; 121; 122; 127	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
64	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Từ nhà Bà Kiệm	Đến nhà ông Nhượng Tâm	66	44; 45; 46; 47; 48; 49; 52; 51; 61; 60; 55; 56; 57; 58; 59; 63; 66; 70; 71; 72; 73; 74; 75	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
65	Vị trí còn lại	Đồng Sim			66	2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 34; 35; 36; 38; 39; 40; 42; 50; 52; 53; 54; ; 65;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
66	Vị trí còn lại	Đồng Sim			67	2; 3; 4; 5; 7; 11; 17; 18; 20; 21; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 41; 43; 44; 45; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 57; 58; 59; 60; 61; 3; 66; 67; 68; 69; ; 73; 74; 76; 77; 78; 81; 83; 84; 88; 89; 90; 91; 94; 95; 96; 97; 99; 102; ; 106; 110; 115; 116; 121; 122; 126; 127; 128; 129; 135; 139; 143; 144-149	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
67	Đường liên xã	Đồng Sim	Nhà anh Hiệp	Nhà anh Nguyễn Tùng Quang	67	9; 10; 12; 13; 22; 23; 24; 25; 38	200.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
68	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng	Đến nhà ông Nhượng Tâm	67	46; 55; 56; 62; 63; 70; 71; 72; 79; 85; 86; 87; 92; 93; 98; 100; 103; 104; 109; 114; 117; 119; 123; 124; 125; 132; 134; 140; 141; 142;	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
69	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	32-37; 47	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
70	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	39; 40	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
71	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	26-35 (Xã Nghĩa Hiếu đo)	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	**THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN**							
1	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	18-21,24,70,73-75,78,79,115-117,119-123,106; 107; 126-130,161,165-168, 478-480,504,506,507,510, 514-516,542,587,588, 67-80; 106; 107; 118; 124,125;	2.000.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
2	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	35; 36; 163, 164; 179; 182; 203, 206; 208; 209; 210; 216; 218; 219; 220; 222; 223; 224; 232-235; 237; 241; 243; 244; 245; 252; 256; 294; 295; 296; 310; 312; 313; 317; 330-331; 342-346; 355; 367-373; 416; 420; 437; 440; 441; 442; 443; 444-446; 448-450; 451,455; 467-468; 472-474; 476; 477; 496-499; 505; 508;509; 538-541; 564-567,452,453; 572-583	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
3	Đường nội thị	Tân Minh			69	336, 349-351, 320-324, 337-339, 347, 317, 318, 347, 535, 536, 421, 423, 425, 274, 253, 424-432, 270-271, 280-282, 305-307, 316, 353, 435	1.000.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
III	**XÃ NGHĨA BÌNH**							
1	Đường Hồ Chí Minh	Bình Nghĩa			27	84, 91	1.500.000	Bỏ thửa 20 so với bảng giá cũ
2	Đường xóm	Bình Nghĩa			27	4, 7, 9, 80, 102, 120	150.000	Xác định sai vị trí
3	Đường Trung - Bình - Lâm	Bình Hải	Cầu 16	Đập Sông Sào	55	1; 22; 32; 41; 56; 64; 76; 89; 92; 103; 104; 119; 128; 150; 151; 147; 148,138,139	1.500.000	Giáp đường trung bình lâm của thị trấn có mức giá 1.500.000
IV	**XÃ NGHĨA HỘI**							
1	Đường Trung - Bình - Lâm	Xóm Đồng nấp	Đất ô Hợp	Đất bà Hợi	40	3,8,11,13	1.500.000	Giáp đường trung bình lâm của thị trấn có mức giá 1500000
V	**XÃ NGHĨA TRUNG**							

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Bám đường Thái Hòa - Nghĩa Bình	4,6,8	89	Xóm 4, 6, 8		238	150.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
VI	**XÃ NGHĨA HỒNG**							
1	QL 48E	X. Hồng Lợi	Đất ông tý	Đất ông Lợi	42	23, 41	1.500.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ NGHĨA BÌNH								
1	Các vị trí còn lại	Bình Thái			37	53,54, 57	150.000	Sót thửa
2	Vị trí còn lại	Bình Phát			61	264 - 271	150.000	Tách thửa
3	Quốc Lộ 48E	Bình Hạnh	Cầu 14	Nghĩa Lợi	57	216, 217; 221-223	400.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Bình Nghĩa			42	74,75	150.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Bình Hải			55	156, 157	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Bình Hạnh			52	337- 342	150.000	Tách thửa
7	Đường Hồ Chí Minh	Bình Nghĩa	Cầu Sông Sào	Nghĩa Lâm	27	186, 187	1.500.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bình Hạnh			57	218-220	150.000	Tách thửa
9	Quốc Lộ 48E	Bình Thành	Ngã 3 Bình Thành	Xưởng Cao su	62	135	1.000.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Bình Thành			56	163-168	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Bình Nghĩa			45	92, 93	150.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại	Đồng chùa			50	113	150.000	Tách thửa
II. XÃ NGHĨA ĐỨC								
1	Các vị trí còn lại	Xóm Nung	Nung	Miêu	28	264-265	150.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến + Xóm Điểm Mới	Nhà anh Báo	Rú ấm	61	106-108	150.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng, Xóm Điểm Mới	Nhà văn hóa	Nhà anh	62	151-156	150.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến	Nhà anh Thế	Nhà anh Dương	53	115;116	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Vàng	Nhà ông Tý	Đồi Mỡ	52	97-101	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại				64	72	150.000	Sót thửa
7	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến	Anh Dương	Trường cấp 2	54	58;59	150.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại				60	120;121	150.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng	Nhà văn hóa Xóm Hưng Thắng	Ngã 3	59	50;51	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng	Giáp xóm Hưng Thắng	Nhà văn hóa xóm Hưng Thắng	63	52;53	150.000	Tách thửa
11	Đất đấu giá	Xóm Quang Sú			23	243	500.000	Đấu giá
12	Đất đấu giá	Xóm Quang Sú			40	41,42,43,44,4	300.000	Đấu giá
III. XÃ NGHĨA HỒNG								
1	Các vị trí còn lại	X. Hồng Lợi	Đất ông Hệ	Đất bà Huệ	42	163	150.000	Tách thửa
2	Đường QL 15A	X. Hồng An	Đất ông Tám	CT xăng dầu	19	190;191	1.000.000	Tách thửa
3	Khu vực chợ	Chợ Nghĩa Hồng	Đất ông Dem	Đất bà Bình	38	321	1.500.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	X. Hồng quang	Đất ông Lạc	Đất bà Hoà	53	107-110	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	X. Hồng quang	Đất ông Thạnh	Đất bà Vơn	52	65,66	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	X. Hồng Thọ	Đất ông Vợi	Đất bà Huệ	43	233	150.000	Tách thửa
7	Đường QL15A	X. Hồng An	Đất ông Nam	Đất ông Thinh	29	186-188	1.000.000	Tách thửa
8	Đường huyện lộ	Hồng, Tâm, Thọ	Trường cấp II	Trường cấp III	42	164;165	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	X. Hồng Quý	Đất bà Mai	Đất ông Thành	33	124;125	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	X. Hồng Tâm	Đất ông Sơn	Đất ông Tá	38	322;323	150.000	Tách thửa
11	Đường QL 15A	X. Hồng Trường	Đất ông Thuỷ	Đất ông Nhất	41	203	1.000.000	Tách thửa
12	Đường huyện lộ	X. Hồng Thọ	Đất ông Hùng	Trường Mầm Non	43	234;235	300.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	X. Hồng Thọ	Đất bà Thanh	Đất bà Nhàn	39	216;217	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	X. Hồng Đức	Đất ông Quang	Đất ông Kiều	47	192	150.000	Tách thửa
15	QL 48E	X. Hồng Quý	Đất ông Quang	Đất ông Thành	34	153;154	500.000	Tách thửa
16	QL 48E	X. Hồng Tâm	Đất ông Hậu	Đất ông Giá	38	324-326; 327-328	1.500.000	Tách thửa
IV. XÃ NGHĨA LÂM								
1	Đường 15A	Làng Nam Lâm	Ông Phú	Nhà hải đường	25	1150-1156; 1162	300.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Làng Yên Lâm	Trong xóm		21	655; 661-671; 683	120.000	Tách thửa, sót thửa
3	Các vị trí còn lại	Làng Yên Phú	Trong xóm		20	1199-1201; 1219-1222; 1227-1228	120.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Làng Nguyên Lâm	Trong xóm		7	227, 228	120.000	Tách thửa
5	Đấu giá	Làng Yên Phú			20	1202….1217	2.000.000	Đấu giá
6	Đường HCM	Làng Yên Lâm	Nga ba đi chợ Nghĩa Lâm đến giáp xã Nghĩa sơn		21	656-660	1.500.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Làng Trung Chính	Trong xóm		43	564; 565	120.000	Tách thửa
8	Đường HCM	Làng Minh Lâm			11	819-823	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	Làng Minh Lâm	Trong xóm		12	325-327	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Làng Nam Lâm	Trong xóm		24	354, 355, 356	120.000	Tách thửa
11	Đấu giá làng Đấn	Làng Yên Lâm			26	289,290	300.000	Đấu giá
12	QL 48 E	Làng Yên Lâm			20	1218; 1223-1226	2.000.000	Tách thửa
13	Đường HCM	Làng Yên Lâm			31	290-306	1.000.000	Tách thửa
14	Đường Hồ Chí Minh	Làng Yên Lâm	Từ ngã ba đường đi chợ Nghĩa Lâm đến khe cạn chảy về Làng Đấn		26	294, 295	1.500.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Làng Yên Phú	Trong xóm		19	474, 475	120.000	Tách thửa
16	Đường 15A	Làng Yên Phú	Từ ốt sửa xe của anh Hải Đường đến nhà anh Công		25	1157, 1158	400.000	Tách thửa
17	Đường 15A	Làng Nam Lâm	Từ Ngã ba đường vào Nghĩa trang đến Nhà ông phú		30	428; 429	400.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Làng Nam Lâm	Trong xóm		25	1160, 1161	120.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Làng Trung Chính	Trong xóm		38	446-449	120.000	Tách thửa
20	QL 48 E	Làng Hợp Thành	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn đến dốc đội 10		22	183, 184, 185, 186, 187	600.000	Tách thửa
V. XÃ NGHĨA LỢI								

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các vị trí còn lại	Tân Thai	Ông Trần Quốc Hùng	Ông Ngân Văn Nghi	15	167-169	120.000	Tách thửa
2	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Dư Văn Thông	Ông Lê Thị Ngọc	45	89, 90	400.000	Tách thửa
3	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Hiền	Ông Sáng	44	140; 141	400.000	Tách thửa
4	Đường Liên Xã	Hưng Thịnh	Ông Dư Tiến Lợi	Ông Dư Văn Đồng	44	142	120.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Thái Thịnh	Ông Vương Thái Đại	Ông Vi Văn Nhật	39	27, 28	120.000	Tách thửa
6	QL 48E	Lung Hạ	Ông Lê Khắc Đông	Ông Lê Văn Đồng	35	195, 196	400.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Tân Cay	Ông Lê Văn Dương	Ông Lữ Văn iếp	20	102, 103	120.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Thái Thịnh	Ông Lê Thúc Cảnh	Ông Vi Văn ý	38	53, 54	120.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Đặng Thái Do	Ông Nguyễn Đình Lục	50	32-36	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Dư Thái Quý	Ông Đặng Thái Lợi	48	17, 18	120.000	Tách thửa
11	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Vinh	Ông Dư Viết Hạnh	47	101, 102, 103	400.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Lưu Đình Nhu	Lê Ngọc Xứng	49	93, 94	120.000	Tách thửa
VI. XÃ NGHĨA TRUNG								
1	Đường HCM	Xóm Trung Thái			77	93	1.800.000	Sót thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			61	39, 40	150.000	Sót thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			67	173-177	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Các vị trí còn lại	Xóm 22			79	29, 30	150.000	Tách thửa
5	Đường tỉnh 531	Trung Xuân			97	159, 160; 169-170	1.500.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Xuân			109	45, 46	150.000	Tách thửa
7	Đường tỉnh 531	Xóm Trung Thành, xóm Trung Xuân			98	177-181	1.500.000	Tách thửa
8	Đường tỉnh 531	Xóm Trung Thái , Xóm Trung Nghĩa			89	288-290; 294-295; 297-298	1.500.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			77	96, 97	150.000	Tách thửa
10	Bám đường Trung - Bình - Lâm	Xóm 15, 16			52	88, 89	200.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			86	187-197	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			85	98, 99	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Tâm			80	215, 216	150.000	Tách thửa
14	Đường HCM	Xóm Trung Thái			23	725	1.800.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			60	28-30	150.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thành			100	34, 35	150.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm Trung Thành			93	186, 187	400.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thịnh			49	78, 79	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái , Xóm Trung Nghĩa			89	292, 293,283	150.000	Tách thửa
20	Bám đường Trung - Bình - Lâm	Xóm Trung Nguyên			53	65, 66, 67, 68	200.000	Tách thửa
VII	**XÃ NGHĨA LẠC**							
1	Các vị trí còn lại	Khu xóm Lác	Liên xóm Lác	Liên xóm	62	107-111	120.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường xóm	Khu xóm Gày	Liên xóm	Liên gia	16	235	120.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mồn	Liên xóm Tân	Liên xóm	51	409-412	120.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Khu xóm Tân	Liên xóm Tân	Liên xóm	49	50-52	120.000	Tách thửa
5	Đường Liên Xã	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên xóm	46	116, 117	120.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên gia	45	161-167; 169-172	120.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mồn	Liên xóm Tân	Liên gia	50	64, 65	120.000	Tách thửa
8	Đường Liên Xã	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên xóm	47	79-84	120.000	Tách thửa
9	Đường Liên Xã	Khu Đồng	Liên xóm	Liên xóm	60	163-165	120.000	Tách thửa
VIII	**XÃ NGHĨA TÂN (NAY LÀ XÃ NGHĨA THÀNH)**							
1	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Nhà Tiến Hoa	Nhà bà Sự	32	11- 15	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Đồi tròn 1	Dốc cao	15	110-113	1.500.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 48	Quán Mít	Cổng LVH Quán Mít	Xóm Tân Thành	28	183-185	1.500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Quán Mít	Hồ Tân Thiết	Xóm Tân Thành	28	186, 187	150.000	Tách thửa
5	Quốc lộ 48	Quán Mít	Nhà bà Mai	UB xã	34	93-96	1.500.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Tân Thành	Hồ Quán Mít	Dốc Tân Thành	29	86, 87	150.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Tân Hồng	Tân Hồng	Tân Liên	19	122, 123	150.000	Tách thửa
8	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Dốc Tân Thành	Đồi tròn 1	36	33, 34	1.500.000	Sót thửa
9	Quốc lộ 48	Tân Thành	Sơn Sen	Bà Mai	35	38, 39	1.500.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Tân Lập	Khoang Tân Lập	Vùng cây dừa	24	24-27	200.000	Tách thửa
IX	**XÃ NGHĨA THÀNH (xã Nghĩa Thắng cũ)**							

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Phấn	Bà Cháu	29	48	350.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Sình	Anh Thái	Ông Khai	23	113-115	350.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Phấn	Bà Cháu	29	62- 65	350.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm U	Ông Quang	Ông Cần	21	70-76	120.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Khoa	Bà Hoà	33	70, 71	300.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phong	Bà Vinh	Ông Thanh	24	68, 69	120.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phong	Bà Bính	Bà Điểm	28	173, 174	120.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hoàng	Ông Linh	33	72-75	350.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Cao Trai	Anh Quế	Anh Khánh	25	74, 75	250.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Cao Trai	Anh Dũng	Anh Cường	25	76, 77	350.000	Tách thửa
17	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Cường	Ông Tấn	18	55- 59	350.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hùng 2	Ông Ninh	32	60-64	350.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hùng 2	Ông Ninh	32	65, 66	350.000	Tách thửa
IX.1	**XÃ NGHĨA THÀNH (xã Nghĩa Liên cũ)**							
1	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1, Liên Hiệp 2	Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 2	32	165, 166, 167	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1, Liên Hiệp 2	Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 2	32	168, 169	1.500.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Tháp Bai			36	150, 151	150.000	Tách thửa
4	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 1		28	245, 246	1.500.000	Tách thửa
5	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 1		27	63, 64	1.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
X	**NGHĨA MAI**							
1	Vị trí còn lại	Làng Cáo	Ông Lanh	Ông Chiến 1A	44	649, 650	120.000	Tách thửa
2	Vị trí còn lại	Tân Mai	Cổng Chào	Cổng chào xóm, trạm điện số 5	99	196, 197	120.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn	Dốc Đá	Trạm số 5	96	421- 423	120.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Làng Mai Sơn	Đường đi Mỏ đá	Hội quán xóm 3A	98	77- 80	120.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn	Đồng Lều	Khoang khẻn	104	85-89	120.000	Tách thửa
6	Đường Liên xã	Làng Mai Liờn	Trụ sở UB	Nhà văn hóa 3C	101	102-105	170.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn			69	509- 512	120.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại	Làng Bái	Mồ cần	Đồng kè	112	416, 417	120.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Làng Mai Hợp	Cổng Hà Giang	Ngã tư ông khuyên	108	92-95	120.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Làng Mai Hợp	Đom Bó Dọc	Vũng Sú	109	249, 250	120.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Làng Bui	Ngã tư xóm	Cống Đồng Thai	115	214, 215, 216	120.000	Tách thửa
XI	**XÃ NGHĨA LỘC**							
1	Đấu giá	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thái	Trần Văn Đính	17	1393-1400	500.000	Đấu giá
2	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Cải	Nhà bà Nguyền	5	545	150.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà bà Loan	Nhà ông Long	7	379, 380; 383-386	150.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	24	723, 724	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường HCM	Xóm Khe Sài 1	Nhà ông Trí và	Nhà ông Thanh và ông Long	39	132, 133, 134	1.200.000	Tách thửa
6	Vị trí còn lại	Xóm Khe Xài II	Nhà Đông Hà	Bà Liên Cửu	45	370, 371	150.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng	Nhà bà Nguyễn Thị Cung	45	104, 105	150.000	Tách thửa
8	Đường liên xã	Bãi 5 (Bình Minh)	Nhà cô Hà	Nhà anh Thái	55	85,86	400.000	Tách thửa
9	Đường liên xã	Bãi 6 (Bình Minh)	Nhà anh Thái	Nhà anh Thuỷ	55	82, 83, 84	400.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	58	116-119	400.000	Tách thửa
11	Đường liên xóm	Xóm Bình Minh	Cổng làng văn hoá xóm	Đập lũ ngúi	59	49, 50	150.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	59	45,46, 47, 48,52	400.000	Tách thửa
13	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Đồng	Nhà ông Song	62	116, 117; 120-122	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	62	118, 119	400.000	Tách thửa
15	Đường liên xóm	Xóm Bình Minh	Cổng làng văn hoá xóm	Đập lò Ngói	65	75, 76	150.000	Tách thửa
16	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thanh	Nhà bà Lan	69	441, 442; 448-449; 453-454	150.000	Tách thửa
17	Đường liên xã	Tân Lập	Nhà ông Niên	Cầu khe Sắn	69	443-447; 450-452; 455-456	800.000	Tách thửa
18	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thảo	Nhà ông Sinh	70	251-254	150.000	Tách thửa
19	Đường liên xóm	Xóm Hồng Tháp	Nhà ông Đức	Nhà ông Hòa	71	189-191	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Vị trí còn lại	Xóm Đập Đanh	Nhà ông Tiến Đông Phong	Nhà ông Trị	73	30, 31	150.000	Tách thửa
21	Vị trí còn lại	Xóm Cồn Cả	Nhà ông Chu	Nhà ông Ngô Hoàng	74	144, 145,146	150.000	Tách thửa
22	Đường liên xã	Cồn Cả	Cầu Khe sắn	Nhà ông Đoán	74	147.148	400.000	Tách thửa
23	Vị trí còn lại	Xóm Hùng Lập	Nhà bà Ngọc Cồn Cả	Nhà ông Thông	75	194-197	150.000	Tách thửa
24	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Hưng	Nhà ông Thu	79	175, 176	150.000	Tách thửa
25	Vị trí còn lại	Xóm Thọ Lộc	Nhà thầy Bá Nhà anh Thiện	Nhà bà Minh	81	128- 131	150.000	Tách thửa
26	Đường liên xã	Thọ Đông	Nhà ông Chất	Cầu khe Cái	81	132	400.000	Tách thửa
27	Vị trí còn lại	Thọ Đông	Nhà ông Vinh	Nhà ông Tuấn	82	144-150	150.000	Tách thửa
28	Đường liên xóm	Xóm Đập Đanh	Nhà ông Thuấn	Giáp Thịnh Lộc	83	112-117	150.000	Tách thửa
29	Đường liên xã	Đập Đanh	Đường vào Thịnh Lộc	Chợ Nghĩa Lộc	83	118-123	400.000	Tách thửa
30	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Đình	Nhà ông Đạt	89	203-208	150.000	Tách thửa
31	Vị trí còn lại	Xóm Khánh Tiến	Nhà ông Toàn	Nhà ông Truyền	90	94-107	150.000	Tách thửa
32	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	92	107, 108	400.000	Tách thửa
33	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	91	127, 128	400.000	Tách thửa
34	Vị trí còn lại	Thịnh Hồng	Nhà ông Công Đập Đanh	Nhà Hà Phúc	93	63,64	150.000	Tách thửa
35	Đường liên xã	Hải Lào	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Phục	98	66, 67	400.000	Tách thửa
36	Đường liên xã	Hải Lào	Nhà ông Mỹ	Nhà ông Lương	99	247, 248	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Từ	Nhà bà Hương Hải Lộc	100	128-131	150.000	Tách thửa
38	Vị trí còn lại	Ấp Mỹ	Nhà ông Kiều	Nhà ông Trung	103	125, 126	150.000	Tách thửa
39	Vị trí còn lại	Thịnh Hồng	Nhà Cao Đại	Nhà Phạm Liệu	105	85-92	150.000	Tách thửa
40	Đường HCM	Xóm Sơn Hải	Nhà ông Bản	Nhà ông Thu	108	142-143	2.000.000	Tách thửa
41	Vị trí còn lại	Xóm Sơn Hải	Nhà ông Điều	Nhà ông Tiến	111	92-95	150.000	Tách thửa
42	Vị trí còn lại	Xóm Sơn Hải	Nhà bà Nghị	Nhà ông Tuấn	112	254, 255	150.000	Tách thửa
43	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Trợ và ông Nghệ	Nhà ông Tính và ông Mỹ	118	115-118	1.200.000	Tách thửa
44	Vị trí còn lại	Xóm Khe Xài 2	Nhà Lữ Thắng	Nhà ông Toản	119	140, 141	150.000	Tách thửa
45	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Thành và bà Xuân	Nhà ông Duệ và ông Võ	121	237, 238	1.200.000	Tách thửa
46	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Châu và bà Bốn	Nhà ông Hằng và ông	122	251-263	1.200.000	Tách thửa
XII	**XÃ NGHĨA HỘI**							
1	Đường vào Nghĩa Trang liệt sỹ	Xóm Đồng Tiến	Khu dân cư		62	129, 130	200.000	Tách thửa
2	Đường Quốc Lộ 48D	Xóm Đồng Bai	Đất ô Quân	Đất bà Thân	70	147, 148, 149, 150	700.000	Tách thửa
3	Đường Quốc Lộ 48D	Xóm Đồng Bai	Đất ô Vinh	Đất ô Hoàn	71	159-164	700.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội	Khu dân cư		55	122, 123	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng sằng	Khu dân cư		7	171, 172	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến,Đồng Bai	Khu dân cư		13	85, 86, 87	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đấu giá	Xóm Đồng Bai	Khu TĐC		18	1752-1781	300.000	Đấu giá
8	Đấu giá	Xóm Đồng Bai	Khu TĐC		18	1746-1751	1.500.000	Đấu giá
9	Đường liên xã	Xóm Đông Hội	Đất ô Thân	Đất ô Tăng	20	255-260,266, 267	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm Đông Hội	Khu dân cư		21	314; 315; 318-321	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	X. Phú Tiến	Khu dân cư		22	320, 321	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		29	471, 472	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		30	76-84	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		35	511	150.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		36	597, 598	150.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		40	23, 24	150.000	Tách thửa
17	QL 48 E	Xóm Đồng nấp	Đất ô Hợp	Đất bà Hợi	40	25; 26	350.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		41	255-257	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		42	102-105	150.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Đất bà Thiết	Đất ô Dương	42	114, 115	150.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	xóm Đồng Sằng	Khu dân cư		43	79-82	150.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phú	Đất ô Dũng	Đất ô Quyết	46	166, 167	300.000	Tách thửa
23	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Sằng			49	54, 55	150.000	Tách thửa
24	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội	Khu dân cư		50	119-122	150.000	Tách thửa
25	Các vị trí còn lại	Đồng ao, Tân Phú	Khu dân cư		54	30, 31	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Tiến			57	123-129	800.000	Tách thửa
27	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến, Ao, Trường	Khu dân cư		58	187, 188, 189, 190, 197, 198	150.000	Tách thửa
28	Đường Liên Xã	Xóm Đồng Tiến, Ao, Trường	Đất ô Thuận	Đất bà Tâm	58	191-196	400.000	Tách thửa
29	Đường xóm	Đồng Ao	Đường xóm		60	48,49,5051, 52	150.000	Tách thửa
30	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội			61	95…103	150.000	Tách thửa
31	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến,Đồng Bai	Khu dân cư		63	105, 106	150.000	Tách thửa
32	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Trường	Đất ô Đoàn	Đất ô Trung	63	102, 103, 104	400.000	Tách thửa
33	Đường xóm	Xóm Đồng Trường	Đất ô Liên	Đất ô Kiều	63	107, 108	150.000	Tách thửa
34	Các vị trí còn lại	Đông Hội			65	136…145	150.000	Tách thửa
35	Các vị trí còn lại	Đông Hội			66	91-94	150.000	Tách thửa
36	Các vị trí còn lại	Xóm Đông Hội			68	169, 170	150.000	Tách thửa
37	Vị trí còn lại				70	151, 152	150.000	Tách thửa
38	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Bai	Đất ô Trí	Đất ô Tin	70	153, 154, 155, 156, 157, 158	300.000	Tách thửa
39	Các vị trí còn lại	Xóm Đông Hội	Khu dân cư		72	87…100	150.000	Tách thửa
40	Các vị trí còn lại	Xóm Đông Hội	Khu dân cư		73	114…121	150.000	Tách thửa
41	Các vị trí còn lại	X. Phú Thọ	Khu dân cư		74	167...171	150.000	Tách thửa
42	Các vị trí còn lại	X. Phú Thọ	Khu dân cư		76	26, 27, 28	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		77	76-79	150.000	Tách thửa
44	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		78	49…53	150.000	Tách thửa
45	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		80	115, 116	150.000	Tách thửa
46	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		82	24, 25	150.000	Tách thửa
47	Các vị trí còn lại	Xóm Bình Minh	Khu dân cư		83	61,62	150.000	Tách thửa
48	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		85	123..136	150.000	Tách thửa
49	Các vị trí còn lại	Xóm Bình Minh	Khu dân cư		88	65, 66	150.000	Tách thửa
50	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		89	103, 104, 105	150.000	Tách thửa
51	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		90	47, 48, 49, 50, 51	150.000	Tách thửa
52	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		92	91, 92	150.000	Tách thửa
XIII	**XÃ NGHĨA KHÁNH**							
1	QL 48D	Xóm Lĩnh Khánh, Xóm Tân Khánh, Xóm Cuông	Đường vào đập hồ Eo Sụ	Ông Quảng	6	995, 1028,2033, 1034; 1029-1031	1.000.000	Tách thửa
2	QL 48D	Xóm Tân Khánh đến xóm Tân Hợp	Ông Thịnh	Ông Triêm	11	1989…1995	1.000.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Cuông, Trôi	Ông Thi	Ông Thao	11	1996-1998	150.000	Tách thửa
4	QL 48D	Xóm Tân Hợp	Ông Nghĩa	Ông Hồng	12	708-720	1.000.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Xóm Tân Hợp, Mét, Hồng Khánh, Trù	Ông Lan	Ông Thi	16	1551, 1554…1556	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Vị trí còn lại		Ngã Tư		17	1409; 1410; 1412	150.000	Tách thửa
7	QL 48D		Khu vực cây đa Trù		17	1411; 1412	1.000.000	Tách thửa
8	QL 48E	Xóm Tân Hợp, Hồng Khánh	Khu vực cây đa Trù		17	1382-1420; 1423-1425	1.000.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	X.Bến Mươi	Ông Tập	Bà Loan	18	706, 707, 708	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Xóm Bàu	Ông Phú	Ông Liên	22	1344, 1345	150.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Xóm Đồng Đại	Ông Long	Ông Minh	28	1747...1750	150.000	Tách thửa
12	QL 48D	Xóm Bàu, Đồng Đại, Cồn Nại	Ông Hoan	Ông Thu	29	1546 -1548	150.000	Tách thửa
13	Vị trí còn lại	Xóm Bàu, Thọ Lộc,Hạ Khánh	Ông Chiến	Ông Tuyển	30	487	150.000	Tách thửa
XIV	**THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN**							
1. Xã Nghĩa Bình cũ								
1	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			71	92,....., 96	300.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Tân Minh, Tân Mai			65	497-503; 508-510; 603-605	300.000	Tách thửa
3	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	572-583	300.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Tân Đồng			60	173-174; 180-184	300.000	Tách thửa
5	Trung - Bình - Lâm	Tân Đồng			55	140; 159; 158	1.500.000	Tách thửa
6	Đường QL 48 E	Tân Mai			66	103-107	2.000.000	Tách thửa
7	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Hồng			72	559, 560, 561	3.000.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Tân Minh			68	589-591	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			77	86, 87	300.000	Tách thửa
10	Đường QL 48 E	Tân Đồng			65	504, 505	2.000.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			75	181, 182	300.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Tân Hoà, Tân Hiếu			70	226, 227; 230-232; 236-239; 241-243	300.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Tân Hòa			51	32, 33, 34, 35	300.000	Tách thửa
14	Trung - Bình - Lâm	Tân Hoà			70	228, 229; 233-235	2.000.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			76	534, 535	300.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Tân Đồng			63	179, 180,.....186	300.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Tân Hòa			52	54, 55	300.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			77	83	1.000.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			76	536, 537, 538, 539;540;541;542	300.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			72	532, 533, 534, 535, 563, 564 , 536, 537, 538, 539; 566, 567	300.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Tân Minh, Tân Hòa, Tân Mai			66	97-101	300.000	Tách thửa
23	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Minh			69	589, 590, 591, 592, 593	3.000.000	Tách thửa
2. Xã Nghĩa Trung cũ								
1	Các vị trí còn lại	Tân Tiến			91	148, 149, 150, 151	300.000	Tách thửa
2	Đường nội thị	Tân Tiến			32	1024	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Vị trí còn lại	Tân Hợp			101	40, 41, 42, 43	300.000	Tách thửa
4	Đường nội thị	Tân Tiến			28	458, 459	300.000	Tách thửa
5	Đường HCM	Tân Tiến			90	207, 208	2.000.000	Tách thửa
6	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Tiến			91	144-147	3.000.000	Tách thửa
7	Trung - Bình - Lâm	Tân Tiến			96	53, 54, 55	1.500.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại	Tân Tiến			78	51-53	300.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Tân Hợp			107	173-185	300.000	Tách thửa
3. Xã Nghĩa Hội cũ								
1	Trung - Bình - Lâm	Tân Đồng			60	175-179; 185	1.500.000	Tách thửa
2	Trung - Bình - Lâm	Khối Tân Đồng			40	23, 24	500.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Khối Tân Đồng			45	53	300.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Khối Tân Đồng			40	25, 26, 27, 28, 29	300.000	Tách thửa
XV	**XÃ NGHĨA AN**							
1	Trục đường xã	Xóm 9, 10A, 10B	Xóm 9	Xóm 10B	54	194, 195	150.000	Tách thửa
2	Đường QL 48D	Xóm 8	Trám y tế xã	Cây xăng Phương Âu	37	257, 258	500.000	Tách thửa
3	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang tràng	42	128, 129	500.000	Tách thửa
4	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang tràng	42	130, 131	500.000	Tách thửa
5	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang tràng	42	122, 123	500.000	Tách thửa
6	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang tràng	42	132, 133	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Tuyến 2 đường QL 48D				32	328, 329	400.000	Tách thửa
8	Đường QL 48D		Ngã tư khang tràng	Đối diện cây xăng xã Nghĩa Khánh	52	101, 102, 103, 104, 105	400.000	Tách thửa
9	Tuyên 2 Đường QL 48D	Xóm 5,6,7,8,9,	Từ xóm 7	Đến xóm 9	31	142, 143	200.000	Tách thửa
10	Tuyên 2 Đường QL 48D	Xóm 5,6,7,8,9,	Từ xóm 7	Đến xóm 9	43	84, 85	200.000	Tách thửa
11	Trục đường liên xã	Xóm 2B, xóm 3, xóm 4	Xóm 2B	Xóm 3	35	198, 199	150.000	Tách thửa
12	Trục đường liên xã	Xóm 4, xóm 5	Xóm 4	Xóm 5	36	138, 139	150.000	Tách thửa
13	Trục chính xóm	Xóm 3	Xóm 3	Trong xóm	34	46, 47	150.000	Tách thửa
14	Trục chính xóm	Xóm 2B, 3	Xóm 2B	Xóm 3	36	199, 200	150.000	Tách thửa
15	Trục chính xóm	Xóm 8, 9	Xóm 8,9	Trong xóm	43	82, 83	150.000	Tách thửa
16	Trục chính xóm	Xóm 2A, 2B	Xóm 2A	Xóm 2B	49	300, 301	150.000	Tách thửa
17	Trục chính xóm	Xóm 9	Xóm 9	Trong xóm	53	75	150.000	Tách thửa
18	Ngõ Xóm	Xóm 4, 5	Xóm 4, 5	Trong xóm	31	140, 141	150.000	Tách thửa
19	Ngõ Xóm	Xóm 3	Xóm 3	Trong xóm	34	48, 49, 50	150.000	Tách thửa
20	Đường QL 48D	Xóm 5, 6,7,8	Trám y tế xã	Giáp đội Phú Mỹ, Phú Cường	26	126, 127	400.000	Tách thửa
XVI	**XÃ NGHĨA YÊN**							
1	Các vị trí còn lại	X. Đồng Song	Đầu xóm	Cuối xóm	17	608, 609	200.000	Tách thửa
2	Đường Liên xóm	Xóm Dừa	Ông Thắng	Ông Đàn	27	975, 976	200.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Các vị trí còn lại	Xóm Nhâm	Đầu xóm	Cuối xóm	27	973, 974	200.000	Tách thửa
4	Đường Liên xóm	Xóm Nhâm	Ông Tùng	Sơn Thượng	28	793, 794	200.000	Tách thửa
5	QL 48E	X.chong	Ông vương	Ông Hiếu	36	504	400.000	Tách thửa
6	QL 48E	X.chong	Ông vương	Ông Hiếu	36	505, 506, 507	400.000	Tách thửa
7	Đường Liên xóm	X.chong	Ngã 3 về trạm xá	Ông Tuyết	36	508	200.000	Tách thửa
8	QL 48E	Làng Canh	Ông Tuấn	Ông Lý	36	510, 511	300.000	Tách thửa
9	Đường Liên xóm	X.Đông Hưng	Ông Tới	Ba Mạo	39	1496, 1497, 1498	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Làng Canh	Đầu Xóm	Cuối Xóm	40	2036, 2037, 2038, 2039	120.000	Tách thửa
11	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	988, 989	300.000	Tách thửa
12	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	990, 991	300.000	Tách thửa
13	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	992, 993	300.000	Tách thửa
14	Đường Liên Xã	X.Kim Yên	Ông Chương	Ông Hùng	45	340	200.000	Tách thửa
XVII	**NGHĨA THỊNH**							
1	QL 48 E	Xóm 6, Xóm 7	Ông Thông X6	Ông Chương X7	13	345	400.000	Tách thửa
2	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	537, 538	400.000	Tách thửa
3	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	535, 536	400.000	Tách thửa
4	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	530, 531, 532	400.000	Tách thửa
5	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	533, 534	400.000	Tách thửa
6	QL 48 E	Xóm 5	Ông Ái	Ông Đại	15	396, 397	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	QL 48 E	Xóm 5	Ông Ái	Ông Đại	15	393, 394	400.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Xóm 4	Đầu xóm	cuối xóm	16	450, 460, 461	150.000	Tách thửa
9	QL 48 E	Xóm 7,Xóm 8	Tiến ngân	Soa đạo	19	502, 503, 504	400.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	19	505	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	19	500, 501	150.000	Tách thửa
12	QL 48 E	Xóm 7,Xóm 8	Ông Khuê	Ông Viên	20	414, 415, 416	400.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	20	417, 418	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	460, 461	150.000	Tách thửa
15	QL 48 E	Xóm 8, 9	Anh Canh X 8	Chị Toan	26	462, 463	400.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	457, 458, 459	150.000	Tách thửa
17	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	455, 456	150.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	453, 454	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm 3,Xóm 2 cải tạo	Đầu xóm	cuối xóm	28	303, 304	150.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm 3,Xóm 2 cải tạo	Đầu xóm	cuối xóm	28	302	150.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	xóm 1,xóm 10	Đầu xóm	Giữa xóm	35	110, 111	150.000	Tách thửa
XVIII	**NGHĨA PHÚ**							
1	Đường xóm	phú thắng	Trong xóm		15	220, 221	150.000	Tách thửa
2	Đường Liên Xã	Phú Lộc	Ông Đạo	Ông Quỳnh	35	17, 18	200.000	Tách thửa
3	Đường Liên Xã	phú lộc	ông sơn	ông anh	36	89, 90, 91	500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phú Tiến	Trong xóm		45	230, 231	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XIX	**NGHĨA SƠN**							
1	QL 48E	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	46	65, 66, 67	670.000	Tách thửa
2	QL 48E	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	53	94, 95, 93	670.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	52	57, 58, 59, 60	160.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	53	92, 93	160.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	59	62, 63	160.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	40	91, 92	160.000	Tách thửa
7	QL 48E	Xóm Sơn Tây	Đầu xóm	Cuối xóm	50	65, 66	670.000	Tách thửa
XX	**NGHĨA HIẾU**							
1	Quốc Lộ 48		Đất ông Dân	Đất bà Phương	32	140, 141	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất ông Sung	Đất ông Hùng	32	142	1.500.000	Tách thửa
3	Quốc Lộ 48	X. Trung Tâm	Đất ông Hòa	Đất ông Đại	32	143	1.500.000	Tách thửa
4	Quốc Lộ 48	X. Trung Tâm	Đất ông Hòa	Đất ông Đại	32	144	1.500.000	Tách thửa
5	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất ông Cát	Đất ông Huy	5	51, 52	1.500.000	Tách thửa
6	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất bà Hà	Đất bà Quy	31	97, 98	1.500.000	Tách thửa
7	Đường QL 48 nối QL 48 E	Xóm Lê Lai	Đất ông Lực	Đất bà Tâm	33	168, 169, 167	800.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại		Đất bà Hảo	Đất ông Khang	30	157, 158, 159, 160, 161	150.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Xóm Cát Sơn	Đất ông Huế	Đất ông Nại	43	87, 88	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại		Đất ông Thanh	Đất bà Hoa	38	71, 72, 73, 74, 75, 76, 77	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Vị trí còn lại	Xóm Trung Tâm(khu lô3)	Đất ông Thành	Đất bà Hằng	32	134, 135	180.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại		Đất ông Toàn	Đất ông Hiệp	34	48, 49	150.000	Tách thửa
13	Đất đấu giá	Xóm Lê Lợi			4	56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	500.000	Đấu giá
XXI	**NGHĨA LONG**							
1	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Bùi Hồng Lam		9	941, 942	150.000	Tách thửa
2	Đường liên xã	Nam Hoà	Vi Đình Vinh	Lô Công Vượng	11	78, 79	150.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	Nam Hoà	Vi Đình Vinh	Lô Công Vượng	11	80, 81, 82	150.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Nguyễn Văn Tân	Lô Văn Thỏ	15	1164, 1165	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Nguyễn Văn Tân	Lô Văn Thỏ	15	1166, 1167	150.000	Tách thửa
6	Đường liên thôn	Nam Thắng	Lương V Phúc	Trương Văn Hải	31	87, 88	150.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	Nam Cát	Nguyễn Ngọc Sơn	Lê Xuân Bảy	35	46, 47	150.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Nam Cát	Trần Văn Ban	Lê Văn Nhất	35	50, 51, 52	150.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Hoà, Cát	Hoàng Ngọc Thuật	Vi Văn Thắng	42	20, 21	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Hoà, Cát	Hoàng Ngọc Thuật	Vi Văn Thắng	42	22, 23	150.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	Long, Lộc	Trương Văn Thinh	Trương Văn Quy	44	68, 69	150.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Nam Long	Trương Thị Thơ	Trần Văn Quang	45	83, 84	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Nam Long	Nguyễn V Khương	Lê Văn Dũng	45	80, 81, 82	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường liên xã	Nam Tân	Trần Lang	Lê Hữu Đức	46	26, 27, 28	150.000	Tách thửa
15	Đường liên xã	Nam Kim	Đào Ngọc Hoàng	Nguyễn Thế Kỷ	58	27, 28	150.000	Tách thửa
XXII	**NGHĨA HƯNG**							
1	Vị trí còn lại	Xóm 13			64	31, 32, 33	150.000	Tách thửa
2	Vị trí còn lại	Xóm 11			54	136, 137	150.000	Tách thửa
3	QL 48E	Xúm 4-5	Công chào xóm 5	Nhà ông Phúc lý	51	164, 165	400.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Xóm 4-5			51	166, 167, 168	150.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Xóm 6-7-8-9			50	136, 137	150.000	Tách thửa
6	QL 48E	Xóm 8-9-10	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm 8	56	68, 69, 70	400.000	Tách thửa
7	QL 48E	Xóm 8-9-10	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm 8	56	71	400.000	Tách thửa
8	QL 48E	Xúm 4-5	Công chào xóm 5	Nhà ông Phúc lý	51	169	400.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Xóm 12- 13			62	111, 112	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Xóm 4-5			51	170, 171	150.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Xóm 8-9 10			49	108, 109	150.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại	Xóm 8-9 10			49	110, 111	150.000	Tách thửa
13	Đường liên xã	Xóm 13-14	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	125	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm 13-14	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	126	150.000	Tách thửa
15	Vị trí còn lại	Xóm 13-14			65	127	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Vị trí còn lại	Xóm 12- 13			62	113	150.000	Tách thửa
17	Vị trí còn lại	14			67	144, 145, 146, 147, 148, 149	150.000	Tách thửa
XXIII	**NGHĨA THỌ**							
1	Các vị trí còn lại	Xóm Men	Đầu xóm	Cuối xóm	50	296.297	150.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	126.127.128	150.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	244.245.246	160.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	127.128	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại				39	91,92	150.000	Tách thửa
6	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	129.130	150.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	97,98	150.000	Tách thửa
8	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	29	338.339	150.000	Tách thửa
9	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	29	340.341.342	150.000	Tách thửa
10	Đường Thôn xóm	Xóm Cầu	Đầu xóm	Cuối xóm	44	444.445	150.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	31	74,75	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	129.130.131	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	132.133.134	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	247.248.249	160.000	Tách thửa
15	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	131.132.133.134	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đấu giá	Xóm Trống			34	133, 134, 135, 136, 137, 138, 139	300.000	Đấu giá
17	Đường Thôn xóm	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	250.251	150.000	Tách thửa
18	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	34	140.141	150.000	Tách thửa
19	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	34	142.143.144	150.000	Tách thửa
20	Đường Thôn xóm	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	252.253	150.000	Tách thửa
21	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	34	145.146	150.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	101	150.000	Tách thửa
23	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	102	150.000	Tách thửa

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh (Xứ đồng)		Vị trí	Tờ BĐ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m²)					Ghi chú (Lý do điều chỉnh, bổ sung)
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất NTTS	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
I - xã Nghĩa Minh											
1	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	Điều chỉnh mức giá đảm bảo phù hợp với hiện trạng và giá các đơn vị giáp ranh - Bổ sung đất rừng
	Đất vườn, ao liền kề với đất ở									30.000	
II - xã Nghĩa Lâm											
1	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	Điều chỉnh mức giá đảm bảo phù hợp với hiện trạng và giá các đơn vị giáp ranh
	Đất vườn, ao liền kề với đất ở									30.000	
III - xã Nghĩa Long											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Long									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VI - xã Nghĩa Thị											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thọ									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
V - xã Nghĩa Thành (xã Nghĩa Liên cũ, xã Nghĩa Tân cũ, xã Nghĩa Liên cũ)											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thành									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VI - xã Nghĩa Thịnh											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thịnh									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở

TT	Địa danh (Xứ đồng)		Vị trí	Tờ BĐ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m²)					Ghi chú (Lý do điều chỉnh, bổ sung)
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất NTTS	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
VII - xã Nghĩa Lộc											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lộc									30.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VIII - xã Nghĩa Mai											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Mai									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
IX - xã Nghĩa Lạc											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lạc									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
X - xã Nghĩa Lợi											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lợi									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở